

Human influences on ecosystems

IGCSE Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
fertilisers	化肥	huà féi
yields	产量	chǎn liàng
insecticides	杀虫剂	shā chóng jì
herbicides	除草剂	chú cǎo jì
weeds	杂草	zá cǎo
selective breeding	选择育种	xuǎn zé yù zhǒng
crop plants	农作物	nóng zuò wù
livestock	牲畜	shēng chù
monoculture	单一栽培	dān yī zāi péi
biodiversity	生物多样性	shēng wù duō yàng xìng
species	物种	wù zhǒng
habitats	栖息地	qī xī dì
resources	资源	zī yuán
pollution	污染	wū rǎn
food webs	食物网	shí wù wǎng
food chains	食物链	shí wù liàn
deforestation	森林砍伐	sēn lín kǎn fá
extinction	灭绝	miè jué
carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
sewage	污水	wū shuǐ
ecosystems	生态系统	shēng tài xì tǒng
eutrophication	富营养化	fù yíng yǎng huà
nitrate ions	硝酸根离子	xiāo suān gēn lí zǐ
producers	生产者	shēng chǎn zhě
decomposition	分解	fēn jiě
decomposers	分解者	fēn jiě zhě
oxygen	氧气	yǎng qì
aerobic respiration	有氧呼吸	yǒu yǎng hū xī
non-biodegradable	不可降解	bù kě jiàng jiě
plastics	塑料	sù liào
methane	甲烷	jiǎ wán
greenhouse effect	温室效应	wēn shì xiào yìng
climate change	气候变化	qì hòu biàn huà
sustainable	可持续	kě chí xù
fish	鱼类	yú lèi
conserved	保护	bǎo hù
quotas	配额	pèi é
closed seasons	禁渔期	jìn yú qī
endangered	濒危	bīn wēi
hunting	狩猎	shòu liè
overharvesting	过度捕捞	guò dù bǔ lāo
introduced species	外来物种	wài lái wù zhǒng

English	中文	Pinyin
captive breeding	圈养繁殖	quān yǎng fán zhí
artificial insemination	人工授精	rén gōng shòu jīng
in vitro fertilisation	体外受精	tǐ wài shòu jīng
seed banks	种子库	zhǒng zi kù
drugs	药物	yào wù
genes	基因	jī yīn
genetic variation	变异	biàn yì